

Số: 67/2006/NQ-HĐND

Đà Lạt, ngày 08 tháng 12 năm 2006

**NGHỊ QUYẾT**

**Về việc quy định danh mục, khung mức thu, tỷ lệ điều tiết các loại phí, lệ phí và 02 quỹ thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG  
KHÓA VII - KỲ HỌP THỨ 8**

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Pháp lệnh phí và lệ phí ngày 28/8/2001; Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí-lệ phí, Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 57/2002/NĐ-CP và các Thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính;

Căn cứ Pháp lệnh phòng chống bão lụt; Nghị định số 50/CP ngày 10/5/1997 của Chính phủ ban hành quy chế thành lập và hoạt động của Quỹ phòng chống bão lụt;

Căn cứ Pháp lệnh Dân quân tự vệ; Nghị định số 184/2004/NĐ-CP ngày 02/11/2004 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh dân quân tự vệ; Nghị định số 40/1999/NĐ-CP ngày 23/6/1999 của Chính phủ về Công an xã; Nghị định số 38/2006/NĐ-CP ngày 17/4/2006 của Chính phủ về Bảo vệ dân phố;

Căn cứ Nghị định số 90/2006/NĐ-CP ngày 06/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật nhà ở;

Sau khi xem xét Tờ trình số 7550/TT-UBND ngày 27/11/2006 của UBND tỉnh Lâm Đồng Về việc đề nghị xem xét, ban hành Nghị quyết quy định danh mục, khung mức thu, tỷ lệ điều tiết các loại phí, lệ phí và 02 quỹ thuộc thẩm quyền ban hành của địa phương trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Hội đồng nhân dân tỉnh khóa VII - Kỳ họp thứ 8 (từ ngày 06 đến ngày 08/12/2006) nhất trí tán thành quy định danh mục, khung mức thu và tỷ lệ điều tiết các loại phí, lệ phí và 02 quỹ thuộc thẩm quyền quy định của địa phương trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng như sau:

1. Danh mục, khung mức thu, tỷ lệ điều tiết các loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh: (bảng chi tiết đính kèm)
2. Đối với Quỹ phòng chống bão, lụt và Quỹ an ninh quốc phòng:

Tiếp tục thực hiện huy động đóng góp của các tổ chức và cá nhân để lập Quỹ phòng chống bão, lụt và Quỹ an ninh quốc phòng trong khi chưa xây dựng được đề án thu Phí phòng chống thiên tai và Phí an ninh trật tự, xã hội trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng theo quy định của Pháp luật, cụ thể là:

## 2.1. Quỹ phòng, chống bão, lụt:

### a. Mức thu:

- Đối tượng là lao động trong độ tuổi quy định (nam từ 18 đến 60 tuổi, nữ từ 18 đến 55 tuổi, có hộ khẩu thường trú hoặc tạm trú tại Lâm Đồng từ 6 tháng trở lên, trừ các đối tượng được miễn thu theo quy định) thu 2.500 đồng/năm/lao động nông nghiệp (tương đương với 01 kg thóc) và 5.000 đồng/năm/lao động các ngành nghề khác (tương đương với 02 kg thóc).

- Đối với các doanh nghiệp: mức thu từ 200.000 đ/năm đến 400.000 đ/năm (tùy theo quy mô kinh doanh).

- Đối với các hộ kinh doanh cá thể: mức thu từ 30.000 đ/năm đến 180.000 đ/năm (tùy theo quy mô kinh doanh).

- Đối với các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp thuộc hệ thống quản lý Nhà nước: Mức thu 150.000 đ/đơn vị/năm.

### b. Tỷ lệ điều tiết:

- Trích từ 3% đến 5% trên tổng số thu trả thù lao cho những người trực tiếp đi thu ở xã, phường, thị trấn.

- Số còn lại được phân chia như sau:

+ 60% nộp vào Quỹ phòng chống bão lụt tỉnh.

+ 40% nộp vào Quỹ phòng chống bão lụt huyện, thị xã thành phố thuộc tỉnh;

## 2.2. Quỹ an ninh quốc phòng:

### a. Mức thu:

- Đối với hộ gia đình và cá nhân đang cư trú trên địa bàn tỉnh: do UBND tỉnh phối hợp với UBMTTQ Việt Nam tỉnh vận động đóng góp theo khả năng.

- Đối với các doanh nghiệp, mức thu từ 200.000 đ/năm đến 400.000 đ/năm (tùy theo quy mô kinh doanh).

- Đối với các hộ kinh doanh cá thể mức thu từ 30.000đ/năm đến 180.000 đ/năm (tùy theo quy mô kinh doanh).

- Đối với các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, mức thu: 150.000 đ/năm.

### b. Tỷ lệ điều tiết:

- Trích 7% trên tổng số thu trả thù lao cho những người trực tiếp đi thu ở xã, phường, thị trấn.

- Số còn lại nộp và tài khoản tiền gửi của xã tại Kho bạc Nhà nước để sử dụng theo đúng quy định:

+ 50% sử dụng cho công tác an ninh;

+ 50% sử dụng cho công tác quốc phòng.

**Điều 2.** Hội đồng nhân dân tỉnh ủy quyền cho UBND tỉnh căn cứ Danh mục, khung mức thu, tỷ lệ điều tiết các loại phí, lệ phí và các quy định hiện hành để quyết định chi tiết về mức thu, phương thức thu, nộp, quản lý sử dụng đối với từng loại phí, lệ phí.

HĐND tỉnh giao UBND tỉnh xây dựng mức thu Phí bảo vệ môi trường nước thải sinh hoạt và lệ phí cấp giấy, xác nhận thay đổi giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở cụ thể, trình Thường trực xem xét thông nhất ý kiến để triển khai thực hiện và báo cáo với HĐND tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

Đối với Quỹ an ninh quốc phòng và Quỹ phòng chống bão lụt, giao cho UBND tỉnh xây dựng quy chế quản lý chặt chẽ việc sử dụng 2 loại quỹ này; phối hợp với UBMT Tổ quốc Việt Nam tỉnh Lâm Đồng xây dựng quy chế về các hình thức biểu dương, khen thưởng những tổ chức, cá nhân có nhiều thành tích, đóng góp tự nguyện ở mức cao hơn vào Quỹ an ninh quốc phòng và Quỹ phòng, chống bão, lụt của tỉnh.

Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 32/2005/NQ-HĐND ngày 29/7/2005 và Nghị quyết số 38/2005/NQ-HĐND ngày 07/12/2005 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng khóa VII - Kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 08/12/2006./-

**CHỦ TỊCH**

*(Đã ký)*

**Nguyễn Văn Đăng**

**DANH MỤC, KHUNG MỨC THU, TỶ LỆ ĐIỀU TIẾT CÁC LOẠI PHÍ,  
LỆ PHÍ THUỘC THẨM QUYỀN QUYẾT ĐỊNH CỦA HĐND TỈNH**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 67 /2006/NQ-HĐND  
ngày 08 /12/2006 của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

STT	Loại phí, Lệ phí	Khung tối thiểu - tối đa	Tỷ lệ điều tiết
<b>I</b>	<b>Phí</b>		
<b>1</b>	<b>Phí xây dựng</b>		
1.1	Đối với các công trình: <i>(tính tỷ lệ % trên chi phí xây dựng công trình không bao gồm chi phí thiết bị)</i>	0,3%-1%	- Cơ quan thu phí được để lại 25% số tiền thu được để phục vụ công tác thu, nộp 75% vào NSNN.
1.2	Đối với nhà lẻ riêng biệt: <i>(Tính theo diện tích xây dựng)</i>	từ 1.000 - 18.000 đ/m <sup>2</sup>	
<b>2</b>	<b>Phí chợ</b>		
2.1	Đối với người buôn bán (người, quây, sạp)	500 - 4000 đ /ngày 15.000 - 100.000đ/tháng	- Toàn bộ số tiền phí chợ thu được nộp 100% vào NSNN. - Cơ quan thu lập kế hoạch chi phí cần thiết phục vụ cho công tác thu phí và được NSNN cấp lại cho cơ quan thu.
2.2	Đối với các loại xe ra vào chợ		
	- Xe thồ, xe thô sơ	500 đ - 2.000 đ/lượt xe	
	- Xe vận tải các loại	1.000 đ - 15.000 đ/lượt xe	
<b>3</b>	<b>Phí thẩm định kết quả đấu thầu</b> <i>(Thu theo tỷ lệ % giá trị gói thầu)</i>	Không quá 0,05% Nhưng cao nhất không quá 30.000.000 đ/gói thầu.	- Cơ quan thu phí được để lại 25% số tiền thu được để phục vụ công tác thu, nộp 75% vào NSNN.
<b>4</b>	<b>Phí đấu giá</b>		
4.1	Đấu giá tài sản:		- Trường hợp đơn vị thu phí đã được NSNN bảo đảm kinh phí tổ chức bán đấu giá thì nộp 100% vào NSNN. - Trường hợp đơn vị thu phí chưa được NSNN bảo đảm kinh phí tổ chức bán đấu giá được sử dụng toàn bộ 100% số tiền phí thu được. - Đối với các đơn vị thu phí là doanh nghiệp bán đấu giá tài sản thì phải nộp thuế
	- Người có tài sản ủy quyền cho đơn vị bán đấu giá tài sản, phải nộp phí:		
	+ Trường hợp bán được tài sản:	0,5% - 5% giá trị tài sản bán được. Nhưng thấp nhất không dưới 50.000 đồng và cao nhất không quá 30.000.000 đồng.	
	+ Trường hợp bán đấu giá không thành:	Thanh toán toàn bộ chi phí thực tế phát sinh để tổ chức bán đấu giá.	
	- Người tham gia đấu giá tài sản:	20.000 - 500.000 đ/hồ sơ	
4.2	Đấu giá quyền sử dụng đất		
	Phí đấu giá do người tham gia đấu giá nộp như sau:		

	- Đấu giá quyền sử dụng đất để xây dựng nhà ở của hộ gia đình, cá nhân	100.000 - 500.000 đ/hồ sơ	GTGT và thuế TNDN theo quy định.
	- Đấu giá quyền sử dụng đất khác	1.000.000 - 5.000.000 đ/hồ sơ	
<b>5</b>	<b>Phí qua cầu</b>		
	- Vé lượt	250 - 3.000 đ/lượt	- Nộp thuế GTGT và thuế TNDN theo Luật Thuế.
	- Vé tháng	30.000 - 50.000 đ/tháng	
<b>6</b>	<b>Phí sử dụng lề đường, bến bãi</b>	2.000 - 15.000 đ/lần	- Số phí thu được nộp 100% vào NSNN; - Cơ quan thu lập kế hoạch chi phí cần thiết phục vụ cho công tác thu phí và được NSNN cấp lại cho cơ quan thu.
<b>7</b>	<b>Phí thư viện</b>		
	- Cấp mới:	<b>2.000-10.000 đ/thẻ/năm</b>	- Số phí thu được để lại 100% cho đơn vị tổ chức thu để chi phục vụ công tác thu.
	- Cấp đổi lại:	<b>Bằng 50% mức thu cấp mới</b>	
<b>8</b>	<b>Phí trông giữ xe đạp, xe máy, xe ô-tô</b>		
8.1	Phí giữ xe 2 bánh	500 - 2.000 đ/lượt	- Đối với đơn vị hoạt động tổ chức thu thuộc cơ quan nhà nước: Được để lại 75% số tiền thu được để phục vụ công tác thu; nộp 25% vào NSNN. - Đối với các tổ chức, cá nhân kinh doanh nộp thuế GTGT và thuế TNDN theo Luật Thuế.
8.2	Phí giữ xe 3-4 bánh	8.000 - 30.000 đ/lượt	
8.3	Phí gửi xe tạm giữ do vi phạm TTATGT		
	- Xe 2 bánh	1.000 - 5.000 đ/chiếc/ngày đêm	
	- Xe súc vật kéo, xe 3-4 bánh trở lên	10.000 - 40.000 đ/chiếc/ngày đêm	
<b>9</b>	<b>Phí tham quan thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hoá</b>		
9.1	Phí tham quan thắng cảnh đã được xếp hạng hoặc do NSNN đầu tư	2.000 - 20.000 đ/lượt	- Đối với đơn vị hoạt động tổ chức thu thuộc cơ quan nhà nước: Được để lại 25% số tiền thu được để phục vụ công tác thu; nộp 75% vào NSNN. - Đối với các tổ chức, cá nhân kinh doanh nộp thuế GTGT và thuế TNDN theo Luật Thuế.
9.2	Phí tham quan di tích lịch sử	2.000 - 6.000 đ/lượt	
9.3	Phí tham quan công trình văn hóa	2.000 - 6.000 đ/lượt	

<b>10</b>	<b>Phí dự thi, dự tuyển</b>		
10.1	Phí dự thi tốt nghiệp THPT, BTVH	15.000 - 20.000 đ/thí sinh/hồ sơ	<p>- Đơn vị tổ chức thu nộp 100% số phí thu được vào NSNN.</p> <p>- Cơ quan thu lập kế hoạch chi phí cần thiết phục vụ cho công tác thu phí và được NSNN cấp lại cho cơ quan thu.</p>
10.2	Phí xét tuyển vào trường THCS, THPT và trường chuyên	3.000 - 10.000 đ/thí sinh/hồ sơ	
10.3	Phí dự thi vào các trường CĐ, TH chuyên nghiệp và dạy nghề	40.000 - 80.000 đ/thí sinh/hồ sơ	
<b>11</b>	<b>Phí vệ sinh</b>		
11.1	Phí vệ sinh công cộng đối với cá nhân	500 - 1.000 đ/lần	<p>- Đối với đơn vị hoạt động tổ chức thu thuộc cơ quan nhà nước được để lại 25% trên tổng số phí thực thu để chi cho công tác tổ chức thu phí. Số còn lại 75% nộp toàn bộ NSNN.</p> <p>- Đối với tổ chức, cá nhân kinh doanh: nộp thuế GTGT, thuế TNDN theo Luật Thuế.</p>
11.2	Phí vệ sinh thu gom rác thải sinh hoạt đối với hộ gia đình không kinh doanh	5.000 - 8.000 đ/hộ/tháng	
11.3	Phí vệ sinh thu gom rác thải sinh hoạt đối với tổ chức, hộ gia đình có sản xuất, kinh doanh, dịch vụ	10.000 - 500.000 đ/tháng; đối với các cơ sở có lượng rác thải lớn thì hợp đồng thuê thu gom theo mức phí 140.000 đ/m <sup>3</sup> .	
11.4	Phí vệ sinh thu gom rác thải sinh hoạt đối với trường học, nhà trẻ, trụ sở làm việc của các doanh nghiệp, cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp	20.000 - 100.000 đ/tháng	
11.5	Phí vệ sinh thu gom rác thải đối với các lò giết mổ gia súc tập trung	200.000 - 1.000.000 đ/tháng	
11.6	Phí hút nước thải trong hầm cầu	40.000 - 100.000 đ/m <sup>3</sup>	
11.7	Phí đào huyệt tại các nghĩa trang	40.000 - 140.000 đ/huyệt	
11.8	Phí thuê xe chở quan tài đến các nghĩa trang	120.000 - 200.000 đ/lần	
<b>12</b>	<b>Phí đo vẽ lập bản đồ địa chính</b>	Tối đa không quá 1.000 đ/m <sup>2</sup>	<p>- Đối với đơn vị tổ chức thu thuộc cơ quan nhà nước được để lại 75% trên tổng số thực thu để chi cho</p>
<b>13</b>	<b>Phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất</b>	Tối đa không quá 5.000.000 đ/hồ sơ	

14	<b>Phí khai thác sử dụng tài liệu đất đai</b>	Tối đa không quá 200.000 đ/hồ sơ	công tác tổ chức thu phí. Số còn lại 25% nộp toàn bộ NSNN. - Đối với đơn vị kinh doanh dịch vụ địa chính nộp thuế GTGT, thuế TNDN theo Luật Thuế.
15	<b>Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi</b>		
15.1	Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác sử dụng nước dưới đất	50.000 - 2.500.000 đ/đề án	- Đối với đơn vị tổ chức thu được để lại 25% trên tổng số thực thu để chi cho công tác tổ chức thu phí. Số còn lại 75% nộp toàn bộ NSNN.
15.2	Phí thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt	50.000 - 4.150.000 đ/đề án, báo cáo	
15.3	Phí thẩm định đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi		
	- Thẩm định lần đầu	50.000 - 4.200.000 đ/đề án, báo cáo	
	- Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung	Mức thu bằng 50% mức thu thẩm định lần đầu	
16	<b>Phí thẩm định báo cáo kết quả thăm dò, đánh giá trữ lượng nước dưới đất</b>		
	- Thẩm định lần đầu	50.000 - 2.450.000 đ/đề án, báo cáo	- Đối với đơn vị tổ chức thu được để lại 25% trên tổng số thực thu để chi cho công tác tổ chức thu phí. Số còn lại 75% nộp toàn bộ NSNN.
	- Thẩm định gia hạn, bổ sung	Mức thu không quá 50% mức thu thẩm định lần đầu	
17	<b>Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất</b>		
	- Thẩm định lần đầu	100.000 - 700.000 đ/đề án, báo cáo	- Đối với đơn vị tổ chức thu được để lại 25% trên tổng số thực thu để chi cho công tác tổ chức thu phí. Số còn lại 75% nộp toàn bộ NSNN.
	- Thẩm định gia hạn, bổ sung	Mức thu không quá 50% mức thu thẩm định lần đầu	
18	<b>Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống</b>		
18.1	Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng	100.000 - 2.000.000 đ/lần bình tuyển, công nhận	- Đối với đơn vị tổ chức thu được để lại 25% trên tổng số thực thu để chi cho công

18.2	Phí bình tuyển, công nhận vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống	500.000 - 5.000.000 đ/lần bình tuyển, công nhận	tác tổ chức thu phí. Số còn lại 75% nộp toàn bộ NSNN.
19	<b>Phí thẩm định cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp</b>	500.000 - 3.000.000 đ/lần thẩm định	- Đối với đơn vị tổ chức thu được để lại 25% trên tổng số thực thu để chi cho công tác tổ chức thu phí. Số còn lại 75% nộp toàn bộ NSNN.
<b>20</b>	<b>Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường</b>		
	- Thẩm định lần đầu	1.000.000 - 5.000.000 đ/báo cáo	- Đối với đơn vị tổ chức thu được để lại 75% trên tổng số thực thu để chi cho công tác tổ chức thu phí. Số còn lại 25% nộp toàn bộ NSNN.
	- Thẩm định bổ sung	Mức thu không quá 50% mức thu thẩm định lần đầu	
	<b>LỆ PHÍ</b>		
<b>1</b>	<b>Lệ phí hộ tịch, hộ khẩu, chứng minh nhân dân</b>		
1.1	Lệ phí đăng ký hộ tịch		- Đối với UBND các xã nộp 100% vào NSNN trên tổng số thực thu, đồng thời lập kế hoạch chi phí cần thiết phục vụ công tác thu phí và được NSNN cấp lại. - UBND cấp huyện, TX, T/P, Sở Tư pháp và UBND tỉnh được để lại 30% số tiền thu được để phục vụ công tác thu, 70% nộp toàn bộ NSNN.
	- Đăng ký tại UBND xã, phường thị trấn	2.000 - 20.000 đ	
	- Đăng ký tại UBND các huyện, TX, TP	3.000 - 20.000 đ	
	- Đăng ký tại sở Tư pháp, UBND tỉnh	5.000 - 2.000.000 đ	
1.2	Lệ phí cấp chứng minh nhân dân (không bao gồm tiền ảnh của người được cấp CMND)		
	- Tại các phường nội thành của thành phố, thị xã thuộc tỉnh		
	+ Cấp mới	5.000 đ/lần cấp	
	+ Cấp đổi lại	6.000 đ/lần cấp	
	- Khu vực khác		
	+ Cấp mới	2.000 đ/lần cấp	
	+ Cấp đổi lại	3.000 đ/lần cấp	
1.3	Lệ phí đăng ký và quản lý hộ khẩu		
	- Tại các phường nội thành của thành phố, thị xã thuộc tỉnh	3.000 - 10.000 đ/lần đăng ký	
	- Khu vực khác	1.000 - 6.000 đ/lần đăng ký	
<b>2</b>	<b>Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài</b>	200.000 - 400.000 đ/giấy phép	- Đối với đơn vị tổ chức thu được để lại

	<b>làm việc tại Việt Nam</b>		50% trên tổng số thực thu để chi cho công tác tổ chức thu phí. Số còn lại 50% nộp toàn bộ NSNN.
<b>3</b>	<b>Lệ phí địa chính</b>		
3.1	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và cấp giấy hợp thức hoá quyền sử dụng đất		
	- Cho cá nhân, hộ gia đình		
	+ Tại các phường nội thành của thành phố, thị xã thuộc tỉnh	25.000 đ/giấy	
	+ Khu vực khác	10.000 đ/giấy	
	- Cho tổ chức	100.000 đ/giấy	
3.2	Cấp giấy chứng nhận đăng ký biên động về đất đai, bao gồm: chứng nhận thay đổi chủ sử dụng đất, thay đổi hình thể, diện tích thửa đất và thay đổi mục đích sử dụng đất		
	- Cho cá nhân, hộ gia đình		
	+ Tại các phường nội thành của thành phố, thị xã thuộc tỉnh	15.000 đ/giấy	
	+ Khu vực khác	5.000 đ/giấy	
	- Cho tổ chức	20.000 đ/giấy	
3.3	Trích lục các văn bản cần thiết trong hồ sơ địa chính		
	- Cho cá nhân, hộ gia đình		
	+ Tại các phường nội thành của thành phố, thị xã thuộc tỉnh	10.000 đ/giấy	
	+ Khu vực khác	5.000 đ/giấy	
	- Cho tổ chức	10.000 đ/giấy	
3.4	Trích lục bản đồ trong hồ sơ địa chính		
	- Cho cá nhân, hộ gia đình		
	+ Tại các phường nội thành của thành phố, thị xã thuộc tỉnh	10.000 đ/giấy	
	+ Khu vực khác	5.000 đ/giấy	
	- Cho tổ chức	10.000 đ/giấy	
3.5	Xác nhận tính pháp lý của các giấy tờ nhà đất		
	- Cho cá nhân, hộ gia đình		
	+ Tại các phường nội thành của thành phố, thị xã thuộc tỉnh	20.000 đ/giấy	
			- Đối với đơn vị tổ chức thu được để lại 10% trên tổng số thực thu để chi cho công tác tổ chức thu phí. Số còn lại 90% nộp toàn bộ NSNN.

	+ Khu vực khác	10.000 đ/giấy	
	- Cho tổ chức	20.000 đ/giấy	
<b>4</b>	<b>Lệ phí cấp giấy phép xây dựng</b>		
4.1	Cấp phép xây dựng nhà riêng lẻ		- Đối với đơn vị tổ chức thu được để lại 25% trên tổng số thực thu để chi cho công tác tổ chức thu phí. Số còn lại 75% nộp toàn bộ NSNN.
	+ Tại các phường nội thành của thành phố, thị xã thuộc tỉnh	Không quá 50.000 đ/giấy	
	+ Khu vực khác	Không quá 30.000 đ/giấy	
4.2	Cấp phép xây dựng các công trình khác	Không quá 100.000 đ/giấy	
4.3	Trường hợp gia hạn giấy phép xây dựng	Không quá 10.000 đ/lần.	
<b>5</b>	<b>Lệ phí cấp biển số nhà (không bao gồm tiền biển số nhà)</b>		
	- Tại các phường nội thành của thành phố, thị xã thuộc tỉnh		- Đối với đơn vị tổ chức thu được để lại 50% trên tổng số thực thu để chi cho công tác tổ chức thu phí. Số còn lại 50% nộp toàn bộ NSNN.
	+ Cấp mới	30.000 đ/1 biển số nhà	
	+ Cấp đổi lại	20.000 đ/1 biển số nhà	
	- Tại các khu vực khác		
	+ Cấp mới	15.000 đ/1 biển số nhà	
	+ Cấp đổi lại	10.000 đ/1 biển số nhà	
<b>6</b>	<b>Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh</b>		
6.1	Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	30.000 - 200.000 đ/lần cấp	- Đối với đơn vị tổ chức thu được để lại 25% trên tổng số thực thu để chi cho công tác tổ chức thu phí. Số còn lại 75% nộp toàn bộ NSNN.
6.2	Lệ phí cấp bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, trích lục nội dung đăng ký kinh doanh	Không quá 2.000 đ/bản	
6.3	Lệ phí cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh	Không quá 10.000 đ/lần cung cấp	
<b>7</b>	<b>Lệ phí cấp giấy phép hoạt động điện lực</b>		
	- Cấp mới	Không quá 700.000 đ/giấy phép	- Đối với đơn vị tổ chức thu được để lại 75% trên tổng số thực thu để chi cho công tác tổ chức thu phí. Số còn lại 25% nộp toàn bộ NSNN.
	- Gia hạn	Không quá 50% thu cấp lần đầu	
<b>8</b>	<b>Lệ phí cấp giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất</b>		
	- Cấp mới	Không quá 100.000 đ/giấy phép	- Đối với đơn vị tổ chức thu được để lại

	- Gia hạn	Không quá 50% thu cấp lần đầu	25% trên tổng số thực thu để chi cho công tác tổ chức thu phí. Số còn lại 75% nộp toàn bộ NSNN.
<b>9</b>	<b>Lệ phí cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt</b>		
	- Cấp mới	Không quá 100.000 đ/giấy phép	- Đối với đơn vị tổ chức thu được để lại 25% trên tổng số thực thu để chi cho công tác tổ chức thu phí. Số còn lại 75% nộp toàn bộ NSNN.
	- Gia hạn	Không quá 50% thu cấp lần đầu	
<b>10</b>	<b>Lệ phí cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước</b>		
	- Cấp mới	Không quá 100.000 đ/giấy phép	- Đối với đơn vị tổ chức thu được để lại 25% trên tổng số thực thu để chi cho công tác tổ chức thu phí. Số còn lại 75% nộp toàn bộ NSNN.
	- Gia hạn	Không quá 50% thu cấp lần đầu	
<b>11</b>	<b>Lệ phí cấp giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi</b>		
	- Cấp mới	Không quá 100.000 đ/giấy phép	- Đối với đơn vị tổ chức thu được để lại 25% trên tổng số thực thu để chi cho công tác tổ chức thu phí. Số còn lại 75% nộp toàn bộ NSNN.
	- Gia hạn	Không quá 50% thu cấp lần đầu	